

Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở Việt Nam (1999 - 2014) và vấn đề đặt ra

Phạm Thị Lương Diệu*

Tóm tắt: Kinh tế tư nhân (KTTN) là một thành phần kinh tế quan trọng, góp phần đặc lực vào việc phát triển nền kinh tế. Ở Việt Nam, sự phát triển của thành phần kinh tế này phụ thuộc vào tư duy, quan điểm của Đảng cầm quyền - Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN). Nhận thức, chủ trương của Đảng về thành phần kinh tế này là một quá trình lâu dài với từng nấc phát triển và cho đến hiện tại, nhận thức, chủ trương ấy vẫn tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ vấn đề *quản lý nhà nước đối với KTTN (1999-2014)* qua các nội dung chính: quá trình hoạch định, hiện thực hóa chủ trương, chính sách phát triển KTTN của nhà nước (qua việc ban hành 3 Luật Doanh nghiệp năm 1999, 2005 và 2014) có tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến sự phát triển KTTN; vấn đề đặt ra và kiến nghị chính sách.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; kinh tế; chính sách kinh tế; quản lý nhà nước; Luật Doanh nghiệp.

Ngày nhận 16/7/2018; ngày chỉnh sửa 14/3/2019; ngày chấp nhận đăng 28/6/2019

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxn.v5.3.PhamThiLuongDieu>

1. Quản lý nhà nước và sự phát triển của kinh tế tư nhân

1.1. Quá trình hoạch định, hiện thực hóa chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân

KTTN (bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân) là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Việc thừa nhận sự tồn tại và phát triển của KTTN trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là bước phát triển dài trong tư duy kinh tế của ĐCSVN.

Về mặt đường lối, cho đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), ĐCSVN mới chính thức thừa nhận sự tồn tại của

KTTN. Song, nếu nhìn rộng ra và bao quát hơn, thì cho đến năm 1958, Đảng coi thành phần KTTN như một bộ phận của nền kinh tế, là lực lượng cần thiết cho công cuộc xây dựng kinh tế nước nhà¹. Từ năm 1958,

¹ Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt Nam (2/1951) nêu rõ: “Tiểu thương, tiểu chủ cần được giúp đỡ để phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp”; “những nhà tư sản dân tộc cần được khuyến khích, giúp đỡ hướng dẫn kinh doanh, để góp sức vào việc phát triển kinh tế quốc dân”. Khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1954), thực hiện kế hoạch 3 năm hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế (1955-1957), Đảng Lao động Việt Nam khẳng định các thành phần kinh tế khác nhau vẫn được quyền tồn tại miễn là sự tồn tại đó không làm phương hại đến lợi ích chung. Tháng 5/1955, Chính phủ ban hành 8 chính sách khuyến khích sản xuất mà trước hết là đối với kinh tế nông dân, bao gồm: Đảm bảo quyền sử dụng đất đai; đảm bảo tài sản cho nông dân và các tầng lớp khác; tự do thuê mướn nhân công, công cụ lao động, tự do đi vay và cho vay; khuyến khích phát triển tổ đổi công; khuyến khích phát triển nghề phụ, nghề thủ công; khuyến

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: ptdldieu@gmail.com

Đảng Lao động Việt Nam, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại nỗ lực biến nền kinh tế nhiều thành phần thành nền kinh tế XHCN gồm hai hình thức sở hữu chủ yếu là quốc doanh và tập thể; kinh tế cá thể và tư bản tư doanh là đối tượng trực tiếp phải được “cải tạo: “trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời ra sức phát triển và củng cố thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân” (Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1958).

Sai lầm trong đường lối xây dựng CNXH, phát triển kinh tế trở thành một trong những lý do khiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Trên tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của ĐCSVN đánh dấu bước ngoặt lớn trong tư duy của Đảng về thời kỳ quá độ lên CNXH. Đại hội VI đã tự phê phán và chỉ ra rằng “chưa thực sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2005: 22).

Trên cơ sở “coi nền kinh tế cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2005: 58), Đại hội VI khẳng định: “bằng những biện pháp thích hợp, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam 1987: 41). Với quan điểm này, các thành phần kinh tế “phi XHCN” được tồn tại và hoạt động dưới sự dẫn dắt của thành phần kinh tế XHCN. Nói cách khác, bước đầu, KTTN được thừa nhận là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế.

Từ năm 1986 đến năm 1998, tư duy, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về KTTN có những bước phát triển đáng kể, song chính sách và luật pháp liên quan đến khu vực kinh tế này vẫn còn nhiều bất cập. Đặc biệt, quá trình thực hiện Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế: quá trình xin phép thành lập doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, số doanh nghiệp được thành lập không nhiều.

Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cần phải có một bộ luật hoàn chỉnh hơn, tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển của KTTN. Tuy nhiên, đằng sau sự ra đời của một bộ luật như vậy là cả một quá trình đấu tranh giữa tư duy mới và cũ. Cuối cùng Luật Doanh nghiệp năm 1999 ra đời xóa bỏ sự phân biệt đối xử về mặt luật pháp đối với doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam, nó thay thế cho hàng loạt các luật đã từng tồn tại trước đó² bằng những nội dung tập trung hơn, đầy đủ hơn. Tinh thần quan trọng nhất và cũng là nhiệm vụ trung tâm của Luật Doanh nghiệp năm 1999 là bảo đảm quyền tự do và bình đẳng theo pháp luật trong kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 thể chế hóa quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và người dân và hình thành khung pháp lý cho hoạt động của các loại hình doanh nghiệp tư nhân. Không phải ngẫu nhiên mà Tổ chức phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), Ngân hàng Thế giới (WB) và các nhà tài trợ khác đánh giá là điểm sáng trong thực hiện cải cách thể chế. Một cách

² Đó là các Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp Tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi - bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp Tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994.

tổng quát, Luật Doanh nghiệp năm 1999 cởi bỏ nhiều nút thắt đối với hoạt động kinh doanh của tư nhân.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 1999, hàng loạt các văn bản hướng dẫn và hỗ trợ được ban hành³, xoay quanh các vấn đề như nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, bãi bỏ một số giấy phép kinh doanh, góp phần tạo ra/hình thành nên một môi trường pháp lý tương đối thông thoáng cho KTTN phát triển.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (tháng 1 năm 2001) của ĐCSVN tiếp tục có những nhận thức mới hơn, chính xác hơn khi khẳng định: “thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2001: 96).

Tiếp đó, bước đi dứt khoát hơn thể hiện ở nghị quyết chuyên đề về KTTN - Nghị quyết 14-NQ/TW “Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển KTTN” (được thông qua tại Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương khóa IX, ngày 18 tháng 3 năm 2002), xác định “KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam 2002: 1). Để góp phần hiện thực hóa những

quan điểm, chủ trương về phát triển kinh tế nói chung, phát triển KTTN nói riêng, hàng loạt luật, văn bản dưới luật đã được ban hành, áp dụng.

Năm 2005, Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua, có những bước tiến đáng kể so với Luật Doanh nghiệp 1999. Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế; quy định về nhóm công ty với đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã đưa ra khung khổ pháp luật thống nhất về doanh nghiệp; chấm dứt những phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp theo thành phần kinh tế; góp phần thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng, công bằng.

Quá trình xây dựng Luật Doanh nghiệp năm 2005 bám sát và dựa trên các tư tưởng chỉ đạo cơ bản của Chính phủ, là: (i) đề cao quyền tự do kinh doanh, áp dụng phổ biến chế độ đăng ký (thay cho cấp phép), xóa bỏ những quy định “xin - cho”, “phê duyệt”, “chấp thuận” bất hợp lý, gây phiền hà cho doanh nghiệp; (ii) không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, coi các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; và (iii) đẩy mạnh cổ phần hóa, đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước⁴.

Kế thừa nội dung Luật Doanh nghiệp năm 1999, các quy định về đối tượng được quyền thành lập doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh được xây dựng theo

³ Cụ thể là các văn bản sau: Chỉ thị số 17/2002/CT -TTg về các biện pháp đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp, Chỉ thị số 08/2003/CT-TTg nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, Nghị định số 59/2003/NĐ-CP về bãi bỏ một số giấy phép kinh doanh và chuyển một số giấy phép kinh doanh sang quản lý theo hình thức khác; Nghị định số 37/2003/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong đăng ký kinh doanh, Nghị định số 109/2004/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh thay thế Nghị định số 02 và Nghị định 125/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều Luật Doanh nghiệp.

⁴ Tờ trình dự án Luật Doanh nghiệp năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

nguyên tắc “loại trừ”; theo đó Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định:

- Danh mục đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp. Đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp được thu hẹp hơn so với Luật Doanh nghiệp năm 1999.

- Danh mục loại trừ về các ngành, nghề kinh doanh; căn cứ vào mức độ quyền tự do kinh doanh, đã phân chia ngành, nghề kinh doanh thành 3 loại: (i) ngành, nghề cấm kinh doanh, (ii) ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và (iii) ngành, nghề tự do kinh doanh. Phân biệt rõ hai loại điều kiện kinh doanh, gồm điều kiện có trước và điều kiện có sau khi đăng ký kinh doanh. Điều kiện có trước gồm chứng chỉ hành nghề và yêu cầu về vốn pháp định.

So với quy định trước đây, Luật Doanh nghiệp đã mở rộng quyền kinh doanh bằng việc thu hẹp đối tượng cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp, đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, bổ sung thêm loại hình công ty TNHH một thành viên và cho phép 1 cá nhân được thành lập loại hình doanh nghiệp... Nội dung đơn giản hoá thủ tục, giảm rào cản gia nhập thị trường được là một trong những thành công lớn của Luật Doanh nghiệp. Ngoài nội dung tốt của Luật, thì trên thực tế còn có rất nhiều nỗ lực cải cách của cơ quan trung ương và địa phương nhằm rút ngắn thời gian và chi phí thành lập doanh nghiệp. Có thể điểm lại các nỗ lực lớn trong cải cách thủ tục đăng ký kinh doanh như sau:

- Thiết lập quy trình liên thông giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế và khắc dấu (Thông tư liên tịch 02/2007/TTLT-BKH-BTC-BCA năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn các cơ chế phối hợp giữa các cơ quan/bộ ngành và thiết lập các biện pháp thay thế tạm thời cho việc tinh giản quy trình ĐKKD).

- Thống nhất mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế thành mã số doanh nghiệp; rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh xuống không quá 5 ngày⁵, xóa bỏ giấy phép khắc dấu, thiết lập cơ sở pháp lý và hạ tầng cho đăng ký kinh doanh qua mạng; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (Nghị quyết chính phủ 59/2007/NQ-CP tháng 11 năm 2007; Nghị định 43/2010/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp và Thông tư 14/2010/TT-BKH hướng dẫn Nghị định 43/2010/NĐ-CP).

- Thành lập Cục Quản lý đăng ký kinh doanh trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cục có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh (Quyết định 1659/2010/QĐ-TTg ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

Trên nền tảng một bức tranh kinh tế - xã hội khá ấn tượng và sáng sủa, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng được tổ chức vào tháng 4/2006, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Đối với KTTN, Đại hội X đã có bước đột phá mới về nhận thức, nêu rõ: "... KTTN có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế" (Đảng Cộng sản Việt Nam 2006: 83).

Đến năm 2011, trải qua 25 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến to lớn. Đối với KTTN, trên tinh thần “khuyến khích làm giàu hợp pháp”, Đại hội lần thứ XI khẳng định: “Phát huy quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mọi công dân để làm giàu cho bản thân và đóng góp cho xã hội. Mọi thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường đều được coi trọng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2011: 205-206).

⁵ Thời hạn này theo yêu cầu của Luật Doanh nghiệp là 10 ngày.

Về quá trình gia nhập thị trường, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã bãi bỏ các yêu cầu về điều kiện kinh doanh tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp. Đây được cho là điểm thông thoáng hơn so với Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005, đối với doanh nghiệp khi kinh doanh các ngành, nghề mà luật, pháp lệnh hoặc nghị định đòi hỏi phải có vốn pháp định hoặc chứng chỉ hành nghề, thì doanh nghiệp đó chỉ được đăng ký kinh doanh để thành lập doanh nghiệp khi có đủ vốn pháp định hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc đăng ký thành lập doanh nghiệp về bản chất là việc ghi nhận sự ra đời, công nhận về mặt pháp lý sự xuất hiện của doanh nghiệp trên thị trường. Các yêu cầu về vốn pháp định và chứng chỉ hành nghề gây ra khó khăn, tốn kém không cần thiết cho nhà đầu tư khi thành lập mới doanh nghiệp.

Do vậy, Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định, *tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp không phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện*. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp được phép kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi đáp ứng được các yêu cầu về điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Với quy định này, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã chuyển cơ chế đăng ký thành lập doanh nghiệp từ “tiền kiểm” hoàn toàn sang “hậu kiểm”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 31 Luật Doanh nghiệp năm 2014, thời hạn để cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho các loại hình doanh nghiệp, đơn vị trực

thuộc của doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) được rút ngắn từ 5 ngày làm việc (theo Luật Doanh nghiệp năm 2005) xuống còn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Theo quy định tại Điều 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ còn 4 nội dung chính (Luật Doanh nghiệp năm 2005 là 10 nội dung chính) là: tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; thông tin chi tiết nhân thân của cá nhân là người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, thành viên công ty và thông tin của thành viên tổ chức; vốn điều lệ của doanh nghiệp. Như vậy, luật Doanh nghiệp 2014 đã bỏ nội dung ngành, nghề kinh doanh. Điều này đã hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm theo quy định tại Hiến pháp năm 2013. Đồng thời, khi có sự thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp chỉ phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh để được bổ sung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp mà không phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới như luật cũ.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Nghị định số 58/2001/NĐ-CP thì cơ quan quản lý nhà nước sẽ quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp muốn hoạt động phải xin phép khắc dấu và phải được cơ quan quản lý nhà nước đồng ý cho khắc dấu và cấp giấy đăng ký mẫu dấu.

Để tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp khi khởi sự kinh doanh, giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp mới đã chuyển quyền quyết định nêu trên về cho doanh nghiệp. *Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để*

đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Thay vì phải lưu giữ và bảo quản dấu tại trụ sở chính của doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014 cho phép Điều lệ công ty quy định việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu. Với quy định này, con dấu của doanh nghiệp chỉ mang tính chất là dấu hiệu nhận biết doanh nghiệp, do doanh nghiệp tự thiết kế. Quy định này sẽ tăng thêm quyền tự do, tự chủ của doanh nghiệp, công nhận quyền tự sáng tạo mẫu dấu của doanh nghiệp. Cải cách này sẽ giảm bớt rất nhiều sự vướng mắc trong sử dụng con dấu ở ngoài trụ sở chính của doanh nghiệp trong thời gian trước.

Về quá trình tổ chức lại, rút lui khỏi thị trường, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã mở rộng các đối tượng được quyền hợp nhất, chia, tách, sáp nhập công ty thay vì việc hợp nhất, chia, tách, sáp nhập chỉ áp dụng đối với các công ty cùng loại. Luật đã cho phép các công ty khác loại hình có thể hợp nhất, chia, tách, sáp nhập.

Bên cạnh Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014 cũng có nhiều điểm mới. Theo Luật Đầu tư năm 2005, nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế; Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Luật Đầu tư năm 2014 đã tách bạch thủ tục đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, *sau khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh như nhà đầu tư trong nước.*

Quy định này đã phân biệt rõ địa vị pháp lý của pháp nhân và của hoạt động đầu tư cụ thể, đồng thời, giảm phiền hà cho nhà đầu tư khi thực hiện điều chỉnh các thông tin liên

quan đến pháp nhân trong quá trình hoạt động.

Như vậy, nếu như trước năm 1986, KTTN tồn tại nhưng không được thừa nhận, thì từ sau năm 1986, thành phần kinh tế này được công khai thừa nhận, có được những hành lang pháp lý để phát triển. Từ năm 1999 đến năm 2014, quan điểm, nhận thức về KTTN của Đảng và Nhà nước Việt Nam ngày càng được đổi mới, KTTN được coi là một động lực của nền kinh tế. Trên cơ sở khuyến khích phát triển của nhà nước, KTTN Việt Nam đã có những khởi sắc, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và ngày càng khẳng định một cách mạnh mẽ chỗ đứng của mình trong tổng thể các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng, bên cạnh những thay đổi ngoạn mục và ấn tượng trong khu vực KTTN, thì khu vực kinh tế này vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định - đó là những vấn đề cần mổ xẻ, phân tích để tiếp tục thúc đẩy KTTN không ngừng phát triển.

1.2. Kết quả phát triển kinh tế tư nhân

1.2.1. Thành tựu

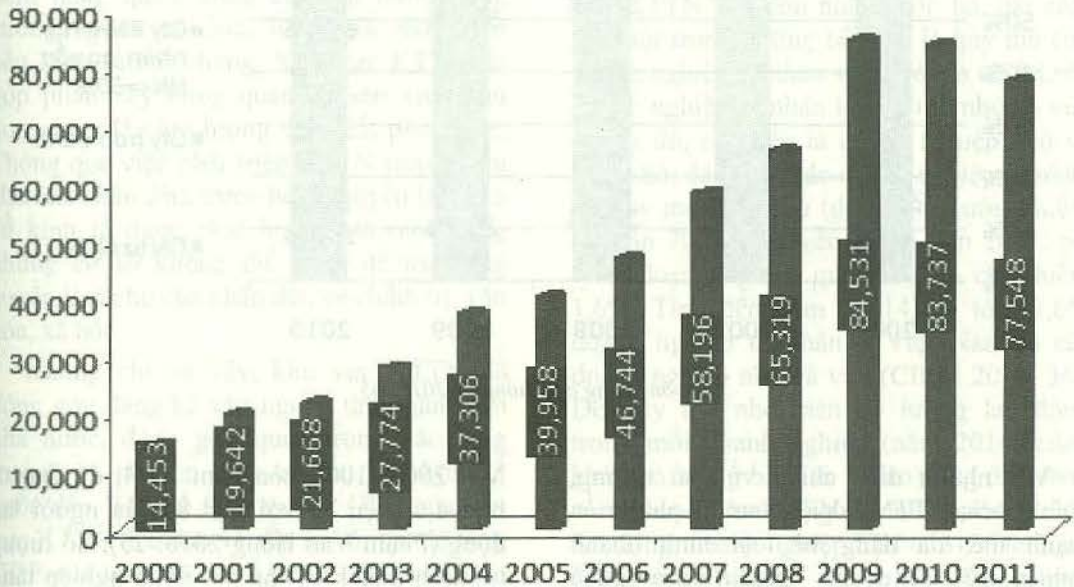
Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN là một chủ trương nhất quán, lâu dài của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh. Nhờ có chính sách này mà khu vực KTTN có những bước phát triển hết sức quan trọng, đạt được những thành tựu to lớn. Trong chuyến thăm Việt Nam vào năm 2014, Jim Yong Kim Chủ tịch Tập đoàn Ngân hàng Thế giới đã phát biểu về sự phát triển của KTTN tại Việt Nam như sau: "Tôi đã chứng kiến sự phát triển của đất nước này - tinh thần kinh doanh trong con người, sức sống của một dân số trẻ trung và

bằng chứng rằng khu vực tư nhân đang tạo ra sự khác biệt lớn trong cuộc sống của người dân” (Jim Yong Kim 2014: 2).

Số liệu thống kê cho thấy số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm tiếp tục tăng nhanh, năm sau cao hơn năm trước

kể từ khi Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực thi hành. Năm 2009, số lượng doanh nghiệp đạt mức kỷ lục 84.531 doanh nghiệp, gấp 2,1 lần so với năm 2006 và gấp 5,8 lần so với năm 2000 (Bộ Kế hoạch Đầu tư 2013: 3).

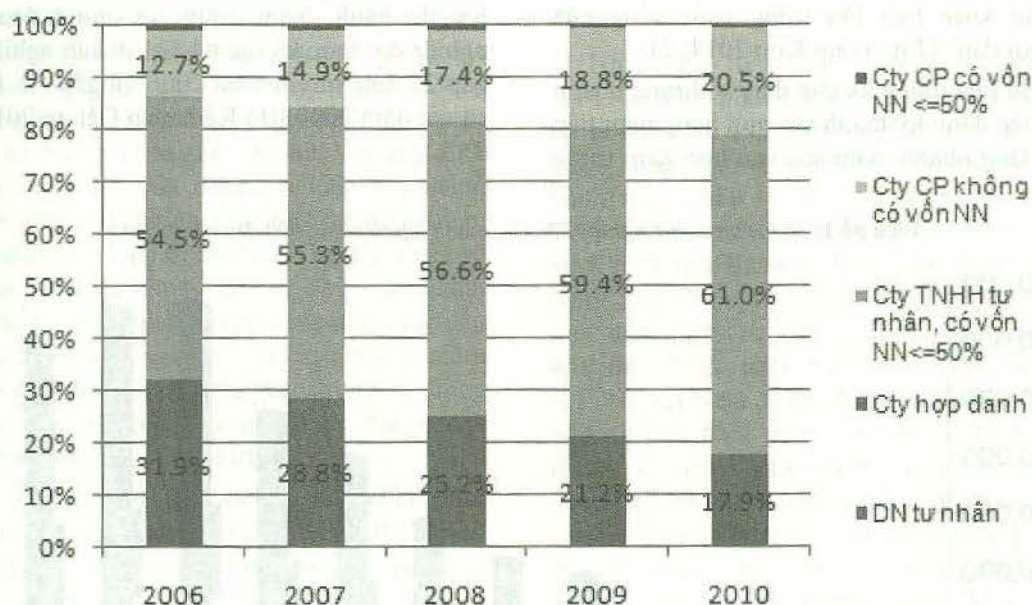
Biểu đồ 1: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập từ năm 2000 đến năm 2011



Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2013: 9

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới như nêu trên không bao gồm doanh nghiệp được thành lập có sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Về đầu tư nước ngoài, số liệu thống kê vẫn tính theo dự án đầu tư. Tính đến 20/10/2011, có 13.435 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 204,2 tỷ USD (Bộ Kế hoạch Đầu tư 2013: 4). Với quy định thông thoáng hơn, hình thức công ty TNHH ngày càng được nhiều người dân, nhà đầu tư đăng ký kinh doanh.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân theo loại hình pháp lý



Nguồn: Tổng cục thống kê 2011: 65

Với những điều chỉnh về chủ trương, chính sách, KTTN ở Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, đa dạng về loại hình doanh nghiệp, từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh⁶ tới các hộ kinh doanh cá thể⁷.

Về số lượng, đến cuối năm 2014, trong số các doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,8% tổng số doanh nghiệp, số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 2,7% và còn lại là các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,5% trên tổng số doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê 2005: 29).

Về hộ kinh doanh cá thể, nếu như năm 2003, cả nước có 2,5 triệu hộ thì năm 2005 đã tăng lên đến 2,9 triệu hộ (Trịnh Thị Hoa

Mai 2005: 100), còn năm 2014, đã đạt tới hơn 4,6 triệu hộ với hơn 8 triệu người lao động (Phạm Văn Hồng 2016: 25). Số lượng hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp tăng liên tục từ khoảng 2,26 triệu hộ năm 2002 lên tới 4,67 triệu hộ vào năm 2014. Về doanh nghiệp, nếu như năm 2001 số doanh nghiệp ở khu vực KTTN là 44.314 doanh nghiệp, thì năm 2004 là 84.003 doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê 2005: 29), còn đến năm 2014, đã có hơn 401.000 doanh nghiệp đang hoạt động (Tổng cục Thống kê 2015: 115).

Khu vực KTTN của Việt Nam đã vươn lên nhanh chóng và đóng góp hơn 40% GDP, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 6,5%/ năm. KTTN cũng đóng góp 30% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, gần 80% tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ, 64% tổng lượng hàng hóa và 100% giá trị sản lượng hàng hóa vận chuyển. Trình độ sản xuất kinh doanh của

⁶ Gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân, công ty cổ phần tư nhân và công ty cổ phần có vốn nhà nước với 50% vốn điều lệ trở xuống.

⁷ Hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và hộ kinh doanh nông lâm thủy sản.

KTTN ngày càng tiến bộ, số lượng hàng hoá thay thế hàng hoá nhập khẩu tăng lên (Tổng cục Thống kê 2015: 115).

KTTN đã xác lập lại cơ cấu đầu tư theo từng thời kỳ phát triển, góp phần nâng cao tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân. Khu vực KTTN góp phần khơi dậy những tiềm năng quan trọng của đất nước, tăng cường nguồn nội lực, tham gia phát triển nền kinh tế nói chung. Khu vực KTTN đã góp phần xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Thông qua việc phát triển KTTN quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ về kinh tế được phát huy-đó là một trong những cơ sở không thể thiếu để mở rộng quyền làm chủ của nhân dân về chính trị, văn hóa, xã hội.

Không chỉ có vậy, khu vực KTTN đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực KTTN đều đặn và xấp xỉ với tốc độ tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển nhanh của KTTN đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế của cả nước.

KTTN phát triển góp phần thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động và đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động, góp phần giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, hạn chế việc di dân vào đô thị. Tỷ trọng thu hút lao động của các doanh nghiệp tư nhân trên phạm vi cả nước có xu hướng tăng lên (Trịnh Thị Hoa Mai 2005: 122).

Khu vực KTTN còn góp phần đặc lực thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút vốn và công nghệ. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thực hiện bằng nhiều con đường khác nhau; trong đó, con đường liên kết thông qua khu vực KTTN là một trong những con đường khá hiệu quả.

Bằng con đường hội nhập kinh tế quốc tế, KTTN góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý; đồng thời, thúc đẩy thương mại Việt Nam phát triển và hội nhập nhanh vào nền kinh tế thế giới.

1.2.2. Hạn chế, bất cập

Bên cạnh những thành tích đạt được, khu vực KTTN vẫn còn những tồn tại, bất cập, mà một trong những bất cập là quy mô của doanh nghiệp tư nhân vẫn nhỏ, có tới 98,6% doanh nghiệp tư nhân là quy mô nhỏ và vừa (trong đó, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; đặc biệt, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô siêu nhỏ (dưới 10 người) chiếm tới gần 70%) (Nguyễn Hồng Sơn 2017: 6); tỷ lệ doanh nghiệp quy mô vừa chỉ chiếm 1,6%. Tính đến năm 2014, có tới 97,6% doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (CIEM 2010: 36). Do quy mô nhỏ, nên số lượng lao động trong mỗi doanh nghiệp (năm 2014) cũng khá nhỏ, trung bình là 18 lao động đặt trong so sánh với doanh nghiệp nhà nước là 504 lao động, doanh nghiệp FDI là 312 lao động (Tổng cục Thống kê 2015: 122). Ngoài việc quy mô việc làm nhỏ, thì năng suất lao động ở khu vực KTTN vẫn còn thấp.

Số lượng doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh nhưng chất lượng hoạt động chưa tương xứng; hàng năm số doanh nghiệp phải thay đổi, chấm dứt hoạt động sản xuất, chuyển hướng hoạt động còn rất lớn. Các doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động trong các ngành nghề thương mại, sửa chữa ô tô, xe máy, xe cơ giới... (năm 2014 chiếm tỷ trọng là 41%), còn trong lĩnh vực chế tạo và chế biến chỉ có 16%; trong xây dựng là 13,7%; trong lĩnh vực giao thông và vận tải chỉ khoảng 5% (Nguyễn Hồng Sơn 2017: 8).

Việt Nam là một nước nông nghiệp, công cuộc đổi mới kinh tế được bắt đầu từ nông nghiệp và nông nghiệp là một trong những lĩnh vực kinh doanh khá tiềm năng, song số

lượng doanh nghiệp tư nhân đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp gần như không thay đổi qua các năm, thậm chí còn giảm mạnh (giảm mạnh từ 5,4% năm 2002 xuống còn khoảng 1% vào năm 2014). Các hộ kinh doanh cá thể cũng thiếu động lực để phát triển thành những doanh nghiệp lớn (Nguyễn Hồng Sơn 2017: 9).

Bên cạnh đó, đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp tư nhân còn manh mún, không đồng đều, tỷ lệ số doanh nghiệp sử dụng thiết bị máy móc cũ kỹ, lạc hậu. Không chỉ có vậy, nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân cũng không ổn định...

Các xu hướng tiêu cực trong phát triển KTTN, *một mặt*, do tính chất tư lợi, đầu cơ của những người đứng đầu các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân; *mặt khác*, do nhiều khiếm khuyết trong quản lý nhà nước đối với thành phần kinh tế này. Như vậy, sự bất cập trong chính sách và những tiêu cực trong việc thực hiện các chính sách kinh tế có thể làm cho KTTN phát triển lệch hướng, làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực, các hành vi gian lận thương mại và vi phạm pháp luật.

2. Những vấn đề đặt ra và một số khuyến nghị chính sách

2.1. Những vấn đề đặt ra

Nhìn vào chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng và nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân có thể nhận thấy rằng, chủ trương, đường lối và chính sách cơ bản đáp ứng đúng yêu cầu quản lý từ thực tiễn, song lại luôn có những vướng mắc ở khâu thực hiện. Các giải pháp thực hiện như cơ chế, chính sách hỗ trợ chủ yếu là mang tính lý thuyết mà chưa thực sự phát huy tính năng, tác dụng trong thực tiễn. Nói cách khác,

các quy tắc pháp luật và các nguyên tắc thực tế thường khác nhau ở mức độ lớn.

Bên cạnh đó, môi trường đầu tư kinh doanh dù được cải thiện nhưng cũng còn không ít vướng mắc, cản trở sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng và các thành phần kinh tế nói chung.

Chỉ số tự do kinh tế (Indices of Economic Freedom)⁸ ở Việt Nam xếp hạng thứ 69/190 nền kinh tế với 66,77 điểm trên thang 100. Chỉ số môi trường kinh doanh trong báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới cho thấy Việt Nam có cải thiện nhưng hầu hết các chỉ số trong báo cáo này, như chỉ số về khởi sự kinh doanh, chỉ số thương mại qua biên giới, thời gian nộp thuế... của Việt Nam vẫn chưa đứng vào top 4 nền kinh tế hàng đầu ASEAN đúng như mục tiêu Chính phủ đặt ra (The World Bank. 2018).

Về hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến thành phần KTTN, dù đã dần được bổ sung và hoàn thiện, song vẫn còn không ít những quy định chưa rõ ràng, chưa đồng bộ và chưa đủ cụ thể, nên khó thực hiện.

Nhìn chung lại, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam ẩn chứa những nguy cơ, những rủi ro không nhỏ-những rào cản đang ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển bền vững của KTTN cũng như các thành phần kinh tế khác.

2.2. Một số khuyến nghị giải pháp với nhà nước

Xuất phát từ quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về KTTN, quản lý nhà nước đối với

⁸ Là chỉ số đo lường chính sách tự do kinh doanh ở các quốc gia trên thế giới. Chỉ số tự do kinh tế đánh giá 10 yếu tố cơ bản của mỗi nền kinh tế, được công bố thường niên bởi tạp chí The Wall Street Journal và Quỹ Di sản (The Heritage Foundation).

kinh tế tư nhân từ năm 1999 đến 2014, chúng tôi có một vài đề xuất khuyến nghị.

Thứ nhất, về nhận thức: Cần thống nhất trong quan điểm về KTTN; đồng thời, thống nhất giữa nhận thức và hành động thực tế.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới cho đến năm 2014 khi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp ra đời, quan điểm, đường lối và chính sách của Đảng, nhà nước Việt Nam về phát triển KTTN luôn được hoàn thiện, đổi mới theo hướng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Để những quan điểm đó thực sự đi vào cuộc sống, cần nhất quán và quán triệt sâu rộng quan điểm KTTN và kinh tế nhà nước không phải là hai mặt đối lập, không phải là đối thủ cạnh tranh có tính chất đối kháng, mà là những thành phần kinh tế nương tựa vào nhau, hỗ trợ cho nhau cùng phát triển và cùng hợp lực đóng góp cho nền kinh tế chung.

Bên cạnh đó, cũng cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN- một trong những điều kiện tiên quyết để tạo lập môi trường thuận lợi cho KTTN phát triển. Cũng cần nghiên cứu thêm về cách chia "thành phần kinh tế"- bản thân sự phân chia này đã nói lên tâm thế phân biệt đối xử từ các cấp hoạch định chính sách.

Thứ hai, về quản lý nhà nước và xây dựng bộ máy quản lý nhà nước đối với KTTN: Đối với sự phát triển lành mạnh của một nền kinh tế nói chung, của KTTN nói riêng, quản lý nhà nước có một vai trò đặc biệt quan trọng. Rất cần xây dựng một bộ máy quản lý nhà nước trong sạch, vững mạnh. Cần loại trừ, ngăn ngừa khả năng lũng đoạn chính sách, biến quyền lực được nhân dân và nhà nước giao phó thành quyền lực cá nhân, trục lợi cho bản thân, nhất là khi tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp.

Nền hành chính công là một trong những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả phát

triển của khu vực KTTN; do đó, cần thiết lập các cơ chế đối thoại hiệu quả và thực chất hơn, bên cạnh đó là tăng cường áp dụng, thúc đẩy các kênh đánh giá độc lập nhằm giám sát và dỡ bỏ những rào cản, bất cập xuất hiện trong quá trình thực thi chính sách. Bên cạnh đó, cần đảm bảo nguyên tắc hoạt động độc lập của kiểm toán, thanh tra, thống kê... Việc xây dựng bộ máy quản lý nhà nước mạnh phải được gắn với xây dựng hệ thống dịch vụ công hiệu quả; cải cách mô hình cung ứng dịch vụ công theo hướng tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống giải quyết tranh chấp, xét xử, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, tạo điều kiện cho tiến hành các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo tinh thần thượng tôn pháp luật; đa dạng hoá, mở rộng các dịch vụ hỗ trợ (tư vấn kinh doanh, trọng tài...).

Thứ ba, về tạo lập những điều kiện cho KTTN phát triển: Để KTTN phát triển và đóng góp cho xã hội, một trong những yêu cầu quan trọng là phải xây dựng/xác lập một hệ thống các điều kiện hỗ trợ, vận hành chúng một cách trơn tru.

Trước tiên, cần *hoàn thiện môi trường pháp lý* đối với KTTN mà trọng tâm của nó là tạo một môi trường pháp lý bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, để tạo môi trường khuyến khích cạnh tranh. Hết sức chú ý cải cách thủ tục hành chính.

Ngoài ra, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của KTTN theo hướng luật pháp, chính sách cần nhất quán, minh bạch, có thể tiên liệu được. Những thay đổi cần theo xu hướng thuận lợi hơn, tốt hơn cho người kinh doanh, không gây bị động cho người kinh doanh, KTTN.

Cần hoàn thiện quy định pháp luật về cạnh tranh, chống độc quyền, tiếp tục chấn chỉnh và định hướng việc thực thi các quy

định theo hướng bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền kinh doanh được xây dựng và hoạt động hiệu quả. Cần tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước, độc quyền doanh nghiệp và kiểm soát độc quyền kinh doanh; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường gắn với xóa bỏ các chính sách hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh, nhất là giá cả hàng hóa, dịch vụ. Cần đặc biệt chú trọng việc đẩy mạnh cải cách hành chính, dỡ bỏ các bất cập, cản trở đối với hoạt động kinh doanh, *nghiên cứu* giảm gánh nặng về thuế, phí, gánh nặng chi phí không chính thức...

Tiếp đó, cần hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực cũng như hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở. Cần khắc phục những hạn chế trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông ở Việt Nam (quy mô nhỏ bé, chưa đồng bộ và chưa tạo được sự kết nối liên hoàn, khả năng đáp ứng nhu cầu giao thông và an toàn giao thông còn hạn chế...). Chính sách khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào khoa học công nghệ, con người cần được đẩy mạnh hơn nữa. Về hỗ trợ đào tạo, dạy nghề, giải pháp hữu hiệu nhất là đa dạng hoá, xã hội hoá công tác này. Cần khuyến khích các hình thức hợp tác, liên kết giữa các trường, các viện với doanh nghiệp về đào tạo dạy nghề nhằm nâng cao khả năng thực hành. Với hàng loạt hiệp định thương mại tự do đã ký kết, Việt Nam cần có chính sách tổng thể để tận dụng những cơ hội từ hội nhập cũng như hạn chế những tác động tiêu cực tới nền kinh tế, đặc biệt là tới khu vực KTTN, những doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Kết luận

Việc hoạch định, hiện thực hóa chủ trương, chính sách phát triển KTTN ở Việt Nam là quá trình dài, từ cấm, cải tạo theo

hướng xoá bỏ, đến chủ trương, chính sách đã dần thay đổi cho phù hợp thực tiễn và nhu cầu phát triển của đất nước. Thực tế, quá trình thay đổi chính sách đó dù tiến hành từng bước nhưng đều có những thành tựu, đi liền với những thành tựu phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước.

Hiện nay, vai trò và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đang ngày càng giữ vai trò quan trọng, là một trong những động lực lớn phát triển đất nước. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận khu vực kinh tế tư nhân năng lực cạnh tranh chưa cao, trong khi đó, môi trường kinh doanh ngày càng biến động do ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại, từ việc tăng cường bảo hộ của nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, việc chính sách cần cập nhật thường xuyên các yêu cầu từ thực tế, tiếp tục tháo gỡ, tạo môi trường cạnh tranh ngày càng minh bạch và thuận lợi hơn... vẫn là những yêu cầu thiết thực. Đặc biệt, việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp năm 2014 đang được xúc tiến các khâu đầu tiên cần gắn các điểm sửa đổi trên cơ sở thực tế khách quan và có tham vấn cụ thể ở các doanh nghiệp.

Việt Nam là đất nước của dân, do dân và vì dân. Vì vậy, việc các tầng lớp nhân dân làm kinh tế theo đúng quy định của pháp luật, góp phần thúc đẩy sự phát triển, cần được tôn trọng và tiếp tục thúc đẩy phát triển.

Tài liệu trích dẫn

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2002. "Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-14-NQ-TW-doi-moi-co-che-chinh-sach-khuyen-khich-tao-dieu-kien-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-2002-320762.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính - Bộ Công an. 2007. "Thông tư liên tịch 02/2007/TTLT-BKH-BTC-BCA". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-lien-tich-02-2007-TTLT-BKH-BTC-BCA-huong-dan-co-che-phoi-hop-giua-cac-co-quan-giai-quyet-dang-ky-kinh-doanh-thue-voi-DN-thanh-lap-16904.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Bộ Kế hoạch Đầu tư. 2013. *Báo cáo tổng kết thi hành luật Doanh nghiệp 2005*. Lưu tại Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2001. "Nghị định số 58/2001/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-58-2001-ND-CP-quan-ly-va-su-dung-con-dau-48098.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2004. "Nghị định số 181/2004/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-181-2004-ND-CP-thi-hanh-Luat-Dat-dai-52514.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2004. "Nghị định số 188/2004/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-188-2004-ND-CP-phuong-phap-xac-dinh-gia-dat-khung-gia-dat-52557.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2004. "Nghị định số 197/2004/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-197-2004-ND-CP-boi-thuong-ho-tro-tai-dinh-cu-khi-Nha-nuoc-thu-hoi-dat-52593.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2004. "Nghị định số 198/2004/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Nghi-dinh-198-2004-ND-CP-thu-tien-su-dung-dat-52589.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2010. "Nghị định 43/2010/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-43-2010-ND-CP-dang-ky-doanh-nghiep-104230.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2010. "Thông tư 14/2010/TT-BKH hướng dẫn Nghị định 43/2010/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Thong-tu-14-2010-TT-BKH-huong-dan-ho-so-trinh-tu-thu-tuc-dang-ky-doanh-nghiep-106853.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- CIEM. 2010. *Phát triển kinh tế tư nhân*. Hà Nội: Trung tâm Thông tin – Tư liệu CIEM.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 1987. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2001. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2002. "Nghị quyết 14-NQ/TW về tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-14-NQ-TW-doi-moi-co-che-chinh-sach-khuyen-khich-tao-dieu-kien-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-2002-320762.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2005. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2006. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam 2011. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Đảng Lao động Việt Nam. 1951. "Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt Nam". *Thư viện Quốc gia Việt Nam* (<http://baochi.nlv.gov.vn/baochi/cgi-bin/baochi?a=d&d=WNyf19510319.2.3&e=---vi-20--1--img-txIN----->). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Phạm Văn Hồng. 2016. "Phát triển hộ kinh doanh cá thể - phân tích từ quản trị vốn và tài chính". *Tạp chí Tài chính* (<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh->

- [nghiep/phat-trien-ho-kinh-doanh-ca-the-phan-tich-tu-quan-tri-von-va-tai-chinh-107564.html](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-canh-tranh-2004-27-2004-QH11-52651.aspx)). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Trịnh Thị Hoa Mai. 2005. *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Jim Yong Kim. 2014. "Private sector holds key to Vietnam's future economic success". *The Saigon Times*, July 17: 2-6 (<https://www.worldbank.org/en/news/opinion/2014/07/17/private-sector-holds-key-to-vietnam-future-economic-success>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. 1958. "Nghị quyết của Quốc hội về tình hình, nhiệm vụ và kế hoạch 3 năm (1958-1960) phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hoá". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-tinh-hinh-nhiem-vu-va-ke-hoach-3-nam-1958-1960-phat-trien-va-cai-tao-kinh-te-phat-trien-van-hoa/36844/loi-dung.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 1999. "Luật Doanh nghiệp 1999". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-1999-13-1999-QH10-45375.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2003. "Luật Đất đai sửa đổi năm 2003". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Luat-Dat-dai-2003-13-2003-QH11-51685.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2003. "Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Thue-Thu-nhap-doanh-nghiep-2003-09-2003-QH11-51047.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2003. "Luật Thuế giá trị gia tăng 2003 sửa đổi 07/2003/QH11". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-thue-gia-tri-gia-tang-2003-sua-doi-07-2003-QH11-51045.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2004. "Luật Cảnh tranh 2004". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-canh-tranh-2004-27-2004-QH11-52651.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2005. "Luật Doanh nghiệp 2005". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2005-60-2005-QH11-7019.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2005. "Luật Đầu tư 2005". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-dau-tu-2005-59-2005-QH11-6916.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2007. "Nghị quyết chính phủ 59/2007/NQ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Nghi-quyet-59-2007-NQ-CP-giai-phap-xu-ly-nhung-vuong-mac-trong-hoat-dong-dau-tu-xay-dung-va-cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-doanh-nghiep-59461.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. "Luật Doanh nghiệp 2014". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. "Luật Đầu tư 2014". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Nguyễn Hồng Sơn. 2017. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: những rào cản và giải pháp khắc phục. *Tạp chí Kinh tế và Quản lý số 22* (tháng 6), tr. 6-11.
- Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2001. "Nghị định số 58/2001/NĐ-CP". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-58-2001-ND-CP-quan-ly-va-su-dung-con-dau-48098.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.
- Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2010. "Quyết định 1659/2010/QĐ-TTg". *Thư viện Pháp luật*

(<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-1659-QD-TTg-thanh-lap-Cuc-Quan-ly-dang-ky-kinh-doanh-111431.aspx>). Truy cập tháng 5 năm 2018.

- Tổng cục Thống kê. 2005. *Niên giám thống kê 2005*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. 2011. *Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2005-2010*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch Đầu tư. 2013. “Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập từ năm 2000 đến năm 2011”, Lưu tại Văn phòng Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh.

Bui Tuong Vi. 2014. *Institutional Change and Economic Development: The private sector in China and Vietnam*. China: Ibid.

- The World Bank. 2018. “Doing Business 2018: Việt Nam và Indonesia là hai nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 15 năm qua”. *Đầu tư Chứng khoán* (<https://tinnhanhchungkhoan.vn/dau-tu/doing-business-2018-viet-nam-va-indonesia-la-hai-nuoc-thuc-hien-nhieu-cai-cach-nhat-trong-15-nam-qua-206853.html>). Truy cập tháng 5 năm 2018.